

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2014/QH13

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

VỀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2015

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét Báo cáo số 421/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 2289/BC-UBTCNS13 ngày 18 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 776/BC-UBTVQH13 ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu, chi cân đối ngân sách trung ương năm 2015

Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương là **589.807 tỷ đồng** (năm trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm linh bảy tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là **331.293 tỷ đồng** (ba trăm ba mươi một nghìn, hai trăm chín mươi ba tỷ đồng).

Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương là **815.807 tỷ đồng** (tám trăm mười lăm nghìn, tám trăm linh bảy tỷ đồng), bao gồm cả **229.221 tỷ đồng** (hai trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi một tỷ đồng) bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2015

Phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 cho từng bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2014; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội về tiến độ, kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương tại kỳ họp thứ chín, Quốc hội khóa XIII.

4. Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương:

a) Phân bổ vốn đầu tư phát triển tập trung, ưu tiên bố trí vốn trả nợ xây dựng cơ bản và dự án có khả năng hoàn thành, đưa vào sử dụng, khai thác trong năm 2015; hạn chế tối đa khởi công dự án mới; bố trí hoàn trả vốn ngân sách ứng trước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ). Triển khai các dự án đầu tư phải đúng mức vốn kế hoạch được giao, cân đối đủ nguồn vốn, không làm phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

b) Rà soát các khoản chi thường xuyên của từng bộ, ngành, địa phương để cơ cấu lại hợp lý và hiệu quả; đối với nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ, thực hiện theo Luật khoa học và công nghệ. Đối với chi bảo vệ và phát triển đất lúa, giao Chính phủ rà soát, điều chỉnh lại cơ chế, chính sách theo hướng ưu tiên cho các vùng trồng lúa trọng điểm.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2014.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2015

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2015
A	TỔNG SỐ CHI CÂN ĐỐI NSTW	⁽¹⁾ 669.914
I	Chi đầu tư phát triển	97.306
1	Chi đầu tư XD CB	92.941
	- Chi XD CB	88.635
	+ Vốn ngoài nước	18.005
	+ Vốn trong nước	70.630
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.306
2	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước	1.500
3	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động công ích	220
4	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	650
5	Cấp vốn điều lệ cho Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng chính sách xã hội, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (vốn ngoài nước)	1.995
II	Chi trả nợ và viện trợ	150.000
1	Chi trả nợ	148.470
2	Chi viện trợ	1.530
III	Chi phát triển các sự nghiệp KT - XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính	399.608
1	Chi quốc phòng	112.600
2	Chi an ninh	59.700
3	Chi đặc biệt	798
4	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	32.070
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	1.320
5	Chi Y tế	14.830
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	2.473
6	Chi Dân số và kế hoạch hóa gia đình	590
7	Chi khoa học, công nghệ	7.640
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	500
8	Chi Văn hóa thông tin	2.220
9	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.440

10	Chi Thẻ dực thể thao	730
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	89.600
	<i>Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ</i>	<i>400</i>
12	Chi sự nghiệp kinh tế	29.720
	<i>Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ</i>	<i>1.057</i>
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.700
	<i>Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ</i>	<i>280</i>
14	Chi quản lý hành chính	41.500
	<i>Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ</i>	<i>330</i>
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	460
16	Chi khác	400
17	Hỗ trợ bù giảm thu NSDP do nguyên nhân khách quan	3.610
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	10.000
V	Dự phòng	13.000
B	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	85.906
C	CHI TỪ NGUỒN VAY NGOÀI NƯỚC VỀ CHO VAY LẠI	40.900
	TỔNG SỐ (A+B+C)	796.720

Ghi chú: (1) Kể cả 145.893 tỷ đồng bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP thì tổng chi NSTW năm 2015 là 815.807 tỷ đồng.

PHỤ LỤC SỐ 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN							II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÉNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CÁC NGÂN HÀNG	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG		TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC							TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	1=2+9+10+40+43+44	2=3+6+7+8	3=4 + 5	4	5	6	7	8	9	10=11+12+...+39	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
	TỔNG SỐ	669.914.000	⁽¹⁾ 90.276.700	85.911.200	68.108.900	17.802.300	650.000	3.495.500	220.000	150.000.000	⁽²⁾ 390.835.690	173.098.000	29.016.000	27.696.000	200.000	1.320.000	12.763.800	11.284.000	1.479.800	7.640.000	7.140.000	500.000
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	382.130.182	47.326.500	43.811.000	36.011.800	7.799.200	650.000	2.645.500	220.000	426.925	330.643.415	172.893.000	13.382.420	12.437.520	199.800	944.300	5.142.700	3.704.900	1.437.800	6.938.940	6.438.940	500.000
1	Văn phòng Chủ tịch nước	193.410									193.410		160	160	160							
2	Văn phòng Quốc hội	1.551.840	300.000	300.000	300.000						1.251.840		1.700	1.700	1.700					28.580	28.580	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.426.168	548.298	548.298	548.298					15.000	1.862.870		155.400	155.400	5.400		50.000	50.000		16.920	16.920	
4	Văn phòng Chính phủ	1.176.450	310.000	310.000	310.000						866.450		2.000	2.000	2.000					1.010	1.010	
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	639.830	77.500	77.500	77.500						561.330		536.670	536.670	4.900					21.660	21.660	
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.528.745	600.000	600.000	600.000						2.928.520		17.050	17.050	7.700					2.150	2.150	
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.338.015	576.490	576.490	576.490						2.761.200		45.400	45.400	21.300					3.530	3.530	
8	Bộ Công an	69.207.425	5.659.900	5.469.900	5.242.900	227.000	190.000				63.286.120	59.700.000	102.820	102.820	9.200		100.000	100.000		200.250	200.250	
9	Bộ Quốc phòng	132.614.501	13.308.180	12.898.180	12.683.180	215.000	190.000		220.000	290.000	118.830.647	113.097.400	1.375.170	1.375.170	9.400		340.000	340.000		606.630	606.630	
10	Bộ Ngoại giao	2.719.102	725.432	725.432	725.432						1.993.670		27.430	27.430	3.000					3.670	3.670	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.543.982	3.095.067	3.025.067	1.905.067	1.120.000	70.000			121.925	4.190.040		927.630	927.630	7.900		47.000	47.000		743.590	743.590	
12	Ủy ban sông Mê Kông	47.260									47.260											
13	Bộ Giao thông vận tải	15.653.096	6.948.000	6.948.000	2.003.500	4.944.500					8.652.196		440.530	440.530	1.900		135.000	135.000		54.870	54.870	
14	Bộ Công thương	2.294.983	439.963	439.963	439.963						1.796.470		637.120	630.620	13.000	6.500	14.000	14.000		360.820	360.820	
15	Bộ Xây dựng	2.455.050	1.549.170	1.549.170	1.509.170	40.000					887.780		386.000	386.000	2.000		62.000	62.000		149.500	149.500	
16	Bộ Y tế	8.967.108	1.581.800	1.581.800	946.800	635.000					5.561.540		908.120	715.920	5.900	192.200	4.377.800	2.940.000	1.437.800	133.340	133.340	
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.346.635	850.670	850.670	636.670	214.000					5.247.650		4.935.790	4.221.890	5.600	713.900				206.370	206.370	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.928.420	295.500	295.500	295.500						2.632.720		5.300	5.300	2.800					2.528.920	2.048.320	480.600
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.845.788	597.900	597.900	597.900						2.207.248		514.170	514.170	3.300		11.900	11.900		31.900	31.900	

20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.802.529	557.600	557.600	541.600	16.000					31.662.255		264.110	241.510	3.300	22.600				16.220	10.220	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	2.102.529	557.600	557.600	541.600	16.000					962.255		264.110	241.510	3.300	22.600				16.220	16.220	
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công vì trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)	30.700.000									30.700.000											
21	Bộ Tài chính	20.229.028	580.500	380.500	380.500		200.000				19.645.228		133.680	133.680	16.700					23.330	23.330	
	<i>Trong đó:</i>																					
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	12.126.400									12.126.400											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	4.394.700									4.394.700											
22	Bộ Tư pháp	2.414.560	655.000	655.000	655.000						1.758.460		82.750	82.750	9.500					13.760	13.760	
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	528.780	223.000	223.000	223.000						305.780		141.780	141.780	1.600					1.000	1.000	
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.958.690	977.300	477.300	447.300	30.000		500.000			1.979.990		86.610	86.610	5.500					35.630	35.630	
25	Bộ Nội vụ	816.210	276.400	276.400	276.400						534.710		149.360	149.360	37.000					11.620	11.620	
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.289.746	770.700	770.700	693.000	77.700					2.427.220		60.910	58.810	5.600	2.100	5.000	5.000		274.210	259.810	14.400
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	882.065	191.300	191.300	161.300	30.000					658.890		49.150	49.150	3.000					15.130	15.130	
28	Ủy ban Dân tộc	311.100	46.000	46.000	46.000						260.050		6.990	6.990	300					5.880	5.880	
29	Thanh tra Chính phủ	176.950	37.000	37.000	37.000						139.950		6.890	6.890	2.400					5.680	5.680	
30	Kiểm toán Nhà nước	634.020	92.000	92.000	92.000						542.020		3.900	3.900	3.900					2.670	2.670	
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	299.650	199.800	199.800	199.800						99.650	95.600	160	160	160					2.390	2.390	
32	Thông tấn xã Việt nam	574.840	135.700	135.700	135.700						438.940		700	700						2.840	2.840	
33	Đài Truyền hình Việt Nam	253.695	199.000	199.000	199.000						53.570		17.870	17.870								
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	942.045	336.300	336.300	336.300						600.870		20.720	20.720						1.850	1.850	
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.438.910	589.500	589.500	339.500	250.000					848.610		6.730	6.730						820.240	820.240	
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	504.500	97.000	97.000	97.000						407.500		26.690	26.690						366.980	361.980	5.000
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.008.276	204.000	204.000	204.000						794.276		654.240	646.640		7.600				129.090	129.090	
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	997.650	475.200	475.200	475.200						514.720		457.010	457.010						56.510	56.510	
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	109.760	50.000	50.000	50.000						58.760		500	500	500					900	900	
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	497.380	361.500	361.500	361.500						99.525		17.450	17.450	500					7.500	7.500	
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	168.865	61.000	61.000	61.000						101.640		35.210	35.210	560					2.050	2.050	

42	Hội Nông dân Việt Nam	459.015	326.900	326.900	326.900							114.140		23.340	23.340	500						4.620	4.620	
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	61.515	30.430	30.430	30.430							30.260		120	120	120								
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	329.535	174.000	174.000	174.000							122.560		70.300	70.300	1.200						39.090	39.090	
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	137.560	40.000	40.000	40.000							84.680		46.790	46.790							6.040	6.040	
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	790.000	790.000						790.000															
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	1.435.500	1.385.500	30.000	30.000				1.355.500															
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	40.600.000											40.600.000											

Ghi chú: (1) Kể cả chi ĐTPT thực hiện các CTMTQG (cột 41) là 7.029.300 triệu đồng thì tổng chi ĐTPT 97.306.000 là triệu đồng

(2) Kể cả chi sự nghiệp thực hiện các CTMTQG (cột 42) là 8.772.310 triệu đồng thì tổng chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính là 399.608.000 triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH																CHI KHÁC	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIÁM THU NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NĐ 209/2013/ NĐ-CP VÀ BÙ	IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			V. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HỮU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ			CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH										
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH							
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40=41+42	41	42	43	44
	TỔNG SỐ	4.226.000	4.226.000		89.365.000	88.965.000	400.000	27.154.890	26.124.190	1.030.700	1.602.000	1.360.000	242.000	41.500.000	41.170.000	330.000	460.000	400.000	3.610.000	15.801.610	7.029.300	8.772.310	10.000.000	13.000.000
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	3.096.250	3.096.250		74.518.860	74.288.240	230.620	16.424.435	15.570.535	853.900	512.805	325.185	187.620	37.496.220	37.194.320	301.900	237.785			3.733.342	562.000	3.171.342		
1	Văn phòng Chủ tịch nước													193.250	193.250									
2	Văn phòng Quốc hội													1.221.560	1.204.360	17.200								
3	Văn phòng Trung ương Đảng	84.000	84.000					2.000	2.000		800	800		1.553.750	1.553.750									
4	Văn phòng Chính phủ							8.000	8.000					855.440	855.440									
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh							3.000	3.000											1.000		1.000		
6	Tòa án nhân dân tối cao													2.909.320	2.904.820	4.500				225		225		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao													2.712.270	2.707.770	4.500				325		325		

8	Bộ Công an	27.000	27.000		363.750	363.750		2.751.120	2.751.120		30.000	30.000		11.180	11.180					261.405	232.000	29.405		
9	Bộ Quốc phòng	69.000	69.000		1.809.220	1.809.220		636.240	636.240		32.767	32.767		862.980	862.980		1.240			185.674	91.000	94.674		
10	Bộ Ngoại giao													1.962.470	1.951.670	10.800	100							
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							2.140.220	1.688.820	451.400	34.720	31.100	3.620	244.380	244.380		52.500			136.950		136.950		
12	Ủy ban sông Mê Kông							29.150	29.150					18.110	18.110									
13	Bộ Giao thông vận tải							7.726.950	7.720.450	6.500	8.126	8.126		286.720	286.720					52.900		52.900		
14	Bộ Công thương	300	300					428.950	398.950	30.000	5.600	5.600		349.580	349.580		100			58.550	3.000	55.550		
15	Bộ Xây dựng							179.740	125.240	54.500	5.000	5.000		105.540	105.540					18.100		18.100		
16	Bộ Y tế				1.150	1.150		1.980	1.980		10.100	10.100		128.930	128.930		120			1.823.768	13.000	1.810.768		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo				1.100	1.100		1.540	1.540		5.350	5.350		97.450	97.450		50			248.315		248.315		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	6.500	6.500								2.000	2.000		90.000	90.000					200		200		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.385.500	1.385.500		7.500	7.500		75.900	75.900		5.528	5.528		171.800	131.000	40.800	3.050			40.640	3.000	37.640		
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội				31.220.390	30.989.770	230.620	37.975	37.975		1.000	1.000		122.090	122.090		470			582.674	92.000	490.674		
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện				520.390	289.770	230.620	37.975	37.975		1.000	1.000		122.090	122.090		470			582.674	92.000	490.674		
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công vì trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)				30.700.000	30.700.000																		
21	Bộ Tài chính				500.000	500.000		466.000	466.000		938	938		18.521.120	18.498.120	23.000	160			3.300		3.300		
	Trong đó:																							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế													12.126.400	12.126.400									
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan													4.394.700	4.394.700									
22	Bộ Tư pháp				1.050	1.050		2.000	2.000		1.500	1.500		1.657.400	1.646.700	10.700				1.100		1.100		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam													163.000	3.000	160.000								
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư							244.020	56.220	187.800	1.100	1.100		1.612.570	1.612.570		60			1.400		1.400		
25	Bộ Nội vụ				1.050	1050		34.350	34.350					338.210	329.610	8.600	120			5.100		5.100		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường							1.573.100	1.449.400	123.700	341.000	157.000	184.000	172.950	172.950		50			91.826	37.000	54.826		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	444.100	444.100		1.400	1.400		26.980	26.980					122.130	122.130					31.875	3.000	28.875		
28	Ủy ban Dân tộc				450	450		4.200	4.200		1.000	1.000		63.530	63.530		178.000			5.050		5.050		

29	Thanh tra Chính phủ													127.300	123.000	4.300	80							
30	Kiểm toán Nhà nước													535.450	535.450									
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh										1.700	1.700												
32	Thông tấn xã Việt nam	435.400	435.400																	200		200		
33	Đài Truyền hình Việt Nam	35.700	35.700																	1.125		1.125		
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	578.300	578.300																	4.875		4.875		
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	12.650	12.650					5.500	5.500		3.490	3.490								800		800		
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	12.200	12.200					800	800		700	700					130							
37	Đại học Quốc gia Hà Nội							9.510	9.510		1.436	1.436								10.000		10.000		
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh										1.200	1.200								7.730		7.730		
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam				150	150					1.200	1.200		55.810	55.810		200			1.000		1.000		
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh				150	150		15.120	15.120		2.300	2.300		56.950	56.950		55			36.355	28.000	8.355		
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	5.600	5.600		4.280	4.280		400	400		1.000	1.000		52.100	48.900	3.200	1.000			6.225		6.225		
42	Hội Nông dân Việt Nam				250	250		7.650	7.650		6.000	6.000		72.180	57.880	14.300	100			17.975		17.975		
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam				6.970	6.970					1.000	1.000		22.020	22.020		150			825		825		
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam							4.500	4.500		3.500	3.500		5.120	5.120		50			32.975	10.000	22.975		
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam							7.540	7.540		2.750	2.750		21.560	21.560					12.880		12.880		
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam																							
47	Ngân hàng Chính sách xã hội																			50.000	50.000			
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				40.600.000	40.600.000																		

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

	chính sách xã hội; kinh phí thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng ĐBKK;...																					
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	5.396.570									5.396.570											
	- Hỗ trợ thực hiện chủ trương dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên; hỗ trợ lãi suất về tạm trữ lúa gạo; thực hiện kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; thực hiện Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng trên phạm vi toàn quốc giai đoạn 2013-2016;...																					
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí; chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa; hỗ trợ địa phương có huyện xã đảo; đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính; khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản;...																					

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH																		IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			V. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ			CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIẢM THU NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NĐ 209/2013/ NĐ-CP VÀ BÙ					
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC				TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	SỰ NGHIỆP		
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40=41+42	41	42	43	44
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo	27.350	27.350					5.180	5.180					27.360	27.360									
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội -	127.897	127.897		7.500	7.500		27.740	27.740		2.158	2.158		236.340	233.840	2.500	2.085			17.600		17.600		

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	DỰ TOÁN NĂM 2015		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	Tổng cộng các chương trình mục tiêu quốc gia	15.801.610	7.029.300	8.772.310
	Vốn trong nước	14.541.910	6.827.100	7.714.810
	Vốn ngoài nước	1.259.700	202.200	1.057.500
1	Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề	1.955.000	285.000	1.670.000
	Vốn trong nước	1.955.000	285.000	1.670.000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	7.068.210	5.029.400	2.038.810
	Vốn trong nước	7.068.210	5.029.400	2.038.810
3	Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	786.600	709.600	77.000
	Vốn trong nước	568.600	529.600	39.000
	Vốn ngoài nước	218.000	180.000	38.000
4	Chương trình MTQG về Y tế	1.433.700	110.000	1.323.700
	Vốn trong nước	950.000	110.000	840.000
	Vốn ngoài nước	483.700		483.700
5	Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	590.000		590.000
	Vốn trong nước	590.000		590.000
6	Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm	153.000	40.000	113.000
	Vốn trong nước	153.000	40.000	113.000
7	Chương trình MTQG về Văn hóa	284.000	150.000	134.000
	Vốn trong nước	284.000	150.000	134.000
8	Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo	1.389.000	80.000	1.309.000
	Vốn trong nước	1.389.000	80.000	1.309.000
9	Chương trình MTQG Phòng, chống ma túy	330.000	130.000	200.000
	Vốn trong nước	330.000	130.000	200.000
10	Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm	185.000	150.000	35.000

	Vốn trong nước	185.000	150.000	35.000
11	Chương trình MTQG Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	42.500	3.000	39.500
	Vốn trong nước	23.000	3.000	20.000
	Vốn ngoài nước	19.500		19.500
12	Chương trình MTQG ứng phó với biến đổi khí hậu	164.100	92.300	71.800
	Vốn trong nước	135.100	70.100	65.000
	Vốn ngoài nước	29.000	22.200	6.800
13	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	490.000		490.000
	Vốn trong nước	490.000		490.000
14	Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS	729.500	100.000	629.500
	Vốn trong nước	220.000	100.000	120.000
	Vốn ngoài nước	509.500		509.500
15	Chương trình MTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	80.000	50.000	30.000
	Vốn trong nước	80.000	50.000	30.000
16	Chương trình MTQG Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	121.000	100.000	21.000
	Vốn trong nước	121.000	100.000	21.000

PHỤ LỤC SỐ 4

DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ' NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (THU CĐ + ĐT)	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG TỪ' NSTW CHO NSĐP	SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN MỨC TIỀN LƯƠNG CƠ SỞ ĐẾN 1.150.000 Đ/THÁNG	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
				THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA (TW+ĐP)	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG			
1	2	3	4=5+8	5	6	7	8=6x7	9	10	11=4+9+10
	TỔNG SỐ	991.500.000	331.292.646	89.169.463	437.289.746		242.123.183	96.591.908	49.301.001	77.185.556
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	31.334.000	22.809.153	7.958.133	14.851.020		14.851.020	34.049.246	16.627.131	73.485.530
1	HÀ GIANG	1.345.500	1.132.850	347.915	784.935	100	784.935	3.538.100	1.625.014	6.295.964
2	TUYÊN QUANG	1.070.500	1.047.646	361.876	685.770	100	685.770	1.888.791	1.032.072	3.968.509

3	CAO BĂNG	973.000	797.650	312.839	484.811	100	484.811	2.496.683	1.096.023	4.390.356
4	LẠNG SƠN	4.985.000	829.387	260.747	568.640	100	568.640	2.541.842	1.672.455	5.043.685
5	LÀO CAI	4.537.000	2.616.575	1.191.525	1.425.050	100	1.425.050	2.160.554	902.777	5.679.906
6	YÊN BÁI	1.332.000	1.156.800	417.530	739.270	100	739.270	2.235.307	1.179.313	4.571.419
7	THÁI NGUYÊN	4.259.000	3.473.280	1.359.360	2.113.920	100	2.113.920	1.633.448	1.082.695	6.189.423
8	BẮC CẠN	440.000	421.310	187.322	233.988	100	233.988	1.492.057	634.972	2.548.339
9	PHÚ THỌ	3.350.000	3.104.160	670.160	2.434.000	100	2.434.000	2.514.823	1.127.951	6.746.934
10	BẮC GIANG	2.880.000	2.225.342	767.287	1.458.055	100	1.458.055	3.193.015	1.453.688	6.872.046
11	HÒA BÌNH	1.910.000	1.899.120	561.676	1.337.444	100	1.337.444	2.105.106	1.361.290	5.365.517
12	SƠN LA	2.737.000	2.645.923	1.014.351	1.631.572	100	1.631.572	3.256.698	1.287.283	7.189.904
13	LAI CHÂU	788.000	762.510	245.532	516.978	100	516.978	2.380.376	873.510	4.016.395
14	ĐIỆN BIÊN	727.000	696.600	260.013	436.587	100	436.587	2.612.446	1.298.087	4.607.133
II	ĐÔNG BĂNG SÔNG HỒNG	287.191.000	118.384.108	34.172.930	147.065.400		84.211.179	9.138.607	4.157.535	131.680.250
15	HÀ NỘI	141.690.000	56.292.520	19.073.800	88.616.000	42	37.218.720			56.292.520
16	HẢI PHÒNG	48.275.000	9.076.662	1.759.550	8.314.900	88	7.317.112		336.437	9.413.099
17	QUẢNG NINH	35.815.000	12.800.047	6.809.027	8.556.600	70	5.991.020			12.800.047
18	HẢI DƯƠNG	7.705.000	6.091.600	1.148.600	4.943.000	100	4.943.000	436.125	572.709	7.100.433
19	HƯNG YÊN	7.020.000	4.705.000	831.050	3.873.950	100	3.873.950	450.333		5.155.333
20	VĨNH PHÚC	21.990.000	11.762.290	701.830	18.434.100	60	11.060.460			11.762.290
21	BẮC NINH	13.306.000	7.888.117	1.007.000	7.399.050	93	6.881.117			7.888.117
22	HÀ NAM	2.945.000	2.169.940	549.440	1.620.500	100	1.620.500	1.038.529	355.408	3.563.877
23	NAM ĐỊNH	2.443.000	2.157.443	738.443	1.419.000	100	1.419.000	3.249.502	1.133.452	6.540.397
24	NINH BÌNH	2.683.000	2.385.440	644.440	1.741.000	100	1.741.000	1.210.171	848.799	4.444.410
25	THÁI BÌNH	3.319.000	3.055.050	909.750	2.145.300	100	2.145.300	2.753.948	910.730	6.719.728
III	BẮC T.BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG	116.588.000	60.469.566	13.663.416	53.424.060		46.806.150	26.072.227	11.823.370	98.365.164
26	THANH HÓA	7.003.000	6.408.180	1.864.460	4.543.720	100	4.543.720	6.503.416	3.379.304	16.290.900
27	NGHỆ AN	8.020.000	6.577.245	1.692.245	4.885.000	100	4.885.000	5.138.837	1.968.447	13.684.530
28	HÀ TĨNH	9.760.000	4.249.776	1.202.744	3.047.032	100	3.047.032	3.050.815	898.446	8.199.037
29	QUẢNG BÌNH	1.995.000	1.569.500	668.810	900.690	100	900.690	1.900.788	1.087.442	4.557.731
30	QUẢNG TRỊ	2.207.000	1.075.200	302.700	772.500	100	772.500	1.598.430	821.390	3.495.019
31	THỪA THIÊN HUẾ	4.355.000	3.896.320	842.390	3.053.930	100	3.053.930	863.783	627.222	5.387.325
32	ĐÀ NẴNG	11.661.000	7.875.350	2.141.760	6.745.400	85	5.733.590			7.875.350
33	QUẢNG NAM	8.600.000	6.157.900	1.142.292	5.015.608	100	5.015.608	2.270.405	368.506	8.796.810
34	QUẢNG NGÃI	33.190.000	6.898.521	541.260	10.421.740	61	6.357.261		180.249	7.078.770
35	BÌNH ĐỊNH	4.230.000	3.231.000	861.350	2.369.650	100	2.369.650	1.286.636	1.025.195	5.542.831
36	PHÚ YÊN	1.956.000	1.863.530	388.140	1.475.390	100	1.475.390	1.377.049	681.466	3.922.045
37	KHÁNH HÒA	14.850.000	6.210.744	1.049.665	6.702.700	77	5.161.079			6.210.744
38	NINH THUẬN	1.278.000	1.249.620	172.120	1.077.500	100	1.077.500	966.827	251.121	2.467.569

39	BÌNH THUẬN	7.483.000	3.206.680	793.480	2.413.200	100	2.413.200	1.115.240	534.582	4.856.502
IV	TÂY NGUYỄN	12.416.000	11.636.343	4.074.933	7.561.410		7.561.410	9.321.352	5.891.782	26.849.477
40	ĐẮK LẮK	2.771.000	2.577.193	653.943	1.923.250	100	1.923.250	2.805.812	2.289.983	7.672.988
41	ĐẮC NÔNG	1.121.000	1.083.765	395.865	687.900	100	687.900	1.298.429	596.256	2.978.450
42	GIA LAI	2.505.000	2.411.285	779.085	1.632.200	100	1.632.200	2.216.751	1.554.825	6.182.861
43	KON TUM	1.878.000	1.570.500	561.010	1.009.490	100	1.009.490	1.325.980	584.801	3.481.282
44	LÂM ĐỒNG	4.141.000	3.993.600	1.685.030	2.308.570	100	2.308.570	1.674.381	865.916	6.533.897
V	ĐÔNG NAM BỘ	460.816.000	83.588.752	23.544.925	185.190.120		60.043.827	1.250.772	1.441.415	86.280.939
45	TP. HỒ CHÍ MINH	265.776.000	43.589.090	16.694.500	116.933.000	23	26.894.590			43.589.090
46	ĐỒNG NAI	37.215.000	12.406.290	1.824.300	20.749.000	51	10.581.990			12.406.290
47	BÌNH DƯƠNG	32.624.000	10.583.327	2.486.745	20.241.455	40	8.096.582			10.583.327
48	BÌNH PHƯỚC	2.705.000	2.434.425	649.645	1.784.780	100	1.784.780	864.922	980.330	4.279.677
49	TÂY NINH	3.846.000	3.152.150	520.265	2.631.885	100	2.631.885	385.850	461.085	3.999.085
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	118.650.000	11.423.470	1.369.470	22.850.000	44	10.054.000			11.423.470
VI	ĐÔNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	40.680.000	34.404.723	5.755.126	29.197.736		28.649.597	16.759.703	9.359.769	60.524.195
51	LONG AN	6.555.000	5.121.320	785.920	4.335.400	100	4.335.400	697.921	232.624	6.051.865
52	TIỀN GIANG	3.611.000	3.020.336	433.941	2.586.395	100	2.586.395	1.048.542	779.820	4.848.698
53	BẾN TRE	1.425.000	1.370.980	324.652	1.046.328	100	1.046.328	1.585.506	869.706	3.826.192
54	TRÀ VINH	1.585.000	1.543.350	215.867	1.327.483	100	1.327.483	2.078.319	515.877	4.137.547
55	VĨNH LONG	3.300.000	2.241.820	287.120	1.954.700	100	1.954.700	935.268	413.386	3.590.475
56	CẦN THƠ	8.327.000	6.304.391	762.100	6.090.430	91	5.542.291			6.304.391
57	HẬU GIANG	900.000	868.450	132.998	735.452	100	735.452	1.254.727	534.108	2.657.285
58	SÓC TRĂNG	923.000	865.480	192.680	672.800	100	672.800	2.356.357	1.211.102	4.432.939
59	AN GIANG	3.290.000	3.067.000	786.185	2.280.815	100	2.280.815	2.019.653	1.122.353	6.209.006
60	ĐỒNG THÁP	3.145.000	2.726.580	605.230	2.121.350	100	2.121.350	1.174.152	1.505.237	5.405.969
61	KIÊN GIANG	3.247.000	3.090.646	748.661	2.341.985	100	2.341.98	1.992.778	936.804	6.020.228
62	BẠC LIÊU	1.170.000	1.134.650	161.472	973.178	100	973.178	1.088.811	424.859	2.648.320
63	CÀ MAU	3.202.000	3.049.720	318.300	2.731.420	100	2.731.420	527.667	813.893	4.391.280

Ghi chú: (1) Thu NSNN đã bao gồm: Chi hoàn thuế giá trị gia tăng 85.000 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất của Bộ Quốc phòng 4.306 tỷ đồng giao cho thành phố Hồ Chí Minh thu; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 38.895 tỷ đồng; thu phí và lệ phí trung ương 1.180 tỷ đồng thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, tiền bán tài sản, thu hồi khoản chi năm trước,... 2.500 tỷ đồng.

(2) Số bổ sung tiền lương được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương.

PHỤ LỤC SỐ: 5

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng số	Bổ sung thực hiện các dự án, công trình quan trọng (vốn Đ.tư)	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	TỔNG SỐ	83.328.520	40.204.100	31.073.752	14.050.668
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	22.541.647	10.090.944	7.563.241	4.887.462
1	HÀ GIANG	1.974.235	795.000	586.640	592.595
2	TUYÊN QUANG	1.231.451	523.250	514.995	193.206
3	CAO BẰNG	1.634.265	675.900	492.814	465.551
4	LẠNG SƠN	1.426.197	587.450	572.770	265.977
5	LÀO CAI	1.922.339	1.102.147	414.839	405.353
6	YÊN BÁI	1.407.923	592.980	497.200	317.743
7	THÁI NGUYÊN	1.246.807	620.000	388.078	238.729
8	BẮC CẠN	830.690	330.600	278.217	221.873
9	PHÚ THỌ	1.947.824	1.066.900	584.014	296.910
10	BẮC GIANG	1.461.114	492.000	716.532	252.582
11	HÒA BÌNH	1.492.522	711.787	530.009	250.726
12	SƠN LA	1.972.368	757.650	718.721	495.997
13	LAI CHÂU	1.972.122	966.140	525.698	480.284
14	ĐIỆN BIÊN	2.021.791	869.140	742.715	409.936
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	11.877.686	6.670.440	4.036.829	900.417
15	HÀ NỘI	779.991	633.480	80.345	66.166
16	HẢI PHÒNG	1.369.491	1.022.100	260.777	86.614
17	QUẢNG NINH	1.294.282	944.300	275.129	74.853
18	HẢI DƯƠNG	1.071.549	284.000	700.295	87.254
19	HƯNG YÊN	712.679	349.610	298.435	64.634
20	VĨNH PHÚC	481.384	274.300	153.947	53.137
21	BẮC NINH	590.503	375.400	140.783	74.320
22	HÀ NAM	1.200.534	785.850	341.220	73.464
23	NAM ĐỊNH	1.673.887	789.000	756.490	128.397
24	NINH BÌNH	1.068.134	447.400	521.986	98.748
25	THÁI BÌNH	1.635.251	765.000	777.421	92.830
III	BẮC T.BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG	23.147.469	11.712.172	7.874.430	3.560.867

26	THANH HÓA	3.873.291	1.510.660	1.662.946	699.685
27	NGHỆ AN	3.103.916	1.221.350	1.333.066	549.500
28	HÀ TĨNH	2.442.126	1.511.900	658.558	271.668
29	QUẢNG BÌNH	1.635.594	860.300	567.989	207.305
30	QUẢNG TRỊ	1.362.261	700.600	470.735	190.926
31	THỪA THIÊN HUẾ	1.139.146	666.500	351.875	120.771
32	ĐÀ NẴNG	678.668	532.600	95.532	50.536
33	QUẢNG NAM	2.464.344	1.310.962	776.462	376.920
34	QUẢNG NGÃI	1.579.327	728.900	420.616	429.811
35	BÌNH ĐỊNH	1.525.164	678.700	566.216	280.248
36	PHÚ YÊN	1.038.385	632.000	298.160	108.225
37	KHÁNH HÒA	678.832	449.300	178.241	51.291
38	NINH THUẬN	759.189	467.800	156.113	135.276
39	BÌNH THUẬN	867.228	440.600	337.923	88.705
IV	TÂY NGUYÊN	7.117.991	2.913.854	3.170.545	1.033.592
40	ĐẮK LẮK	1.824.220	621.022	1.014.356	188.842
41	ĐẮC NÔNG	1.193.325	592.950	463.754	136.621
42	GIA LAI	1.785.385	730.300	788.587	266.498
43	KON TUM	1.129.375	565.450	330.241	233.684
44	LÂM ĐỒNG	1.185.686	404.132	583.607	207.947
V	ĐÔNG NAM BỘ	4.288.377	2.285.500	1.616.885	385.992
45	TP.HỒ CHÍ MINH	1.279.039	1.098.500	105.075	75.464
46	ĐỒNG NAI	353.170	135.000	145.728	72.442
47	BÌNH DƯƠNG	161.959	85.000	41.305	35.654
48	BÌNH PHƯỚC	1.152.000	368.300	689.887	93.813
49	TÂY NINH	671.573	254.700	347.201	69.672
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	670.636	344.000	287.689	38.947
VI	ĐỒNG BANG SÔNG CỬU LONG	14.355.351	6.531.190	6.541.823	1.282.338
51	LONG AN	838.772	248.795	492.946	97.031
52	TIỀN GIANG	973.905	384.800	480.323	108.782
53	BẾN TRE	835.788	459.125	270.234	106.429
54	TRÀ VINH	1.185.030	652.850	368.753	163.427
55	VĨNH LONG	488.192	225.700	212.458	50.034
56	CẦN THƠ	619.685	292.400	256.475	70.810

57	HẬU GIANG	900.227	528.100	319.198	52.929
58	SÓC TRĂNG	1.206.795	534.450	505.811	166.534
59	AN GIANG	1.639.869	676.200	855.507	108.162
60	ĐỒNG THÁP	1.312.048	372.200	863.603	76.245
61	KIÊN GIANG	1.938.059	1.098.250	735.148	104.661
62	BẠC LIÊU	938.512	510.600	340.299	87.613
63	CÀ MAU	1.478.470	547.720	841.069	89.681